

ÁP DỤNG TIẾP CẬN NHÂN HỌC TRONG NGHIÊN CỨU
 VỀ DI CƯ LAO ĐỘNG TỰ DO CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
 Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM

Nguyễn Công Thảo*

Tóm tắt: Nghiên cứu về di cư nói chung, di cư lao động tự do của người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới nói riêng là rất cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam. Bài viết hệ thống hóa các lý thuyết về di cư trên thế giới và thực trạng nghiên cứu chủ đề này tại các vùng biên giới dưới góc độ nhân học. Thông qua việc phân tích các biến chuyển về kinh tế, văn hóa và quan hệ tộc người, bài viết cung cấp những luận cứ khoa học quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững và đảm bảo an ninh quốc phòng. Trên cơ sở đó, đặt ra một số thảo luận cho nghiên cứu di cư lao động của người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới nước ta trong thời gian tới.

Từ khóa: Vùng biên giới, di cư lao động tự do, dân tộc thiểu số, quan hệ tộc người.

Abstract: Research on migration in general, and free labor migration of ethnic minority groups in border regions in particular, is essential, especially in the current context of the merger of administrative units that have been vigorously occurring in Vietnam. The article systematizes global migration theories and evaluates the existing scholarship on that topic in borderlands from an anthropological perspective. By analyzing shifts in economic, cultural, and inter-ethnic dynamics, the paper provides critical scientific evidence for formulating sustainable development strategies and ensuring national security. Based on these findings, the author proposes further discussions for future research on ethnic minority labor migration in Vietnam's border region.

Keywords: Border region, free labor migration, ethnic minorities, interethnic relations.

Ngày nhận bài: 5/1/2026; ngày phản biện: 12/1/2026; ngày duyệt đăng: 05/2/2026.

MỞ ĐẦU

Di cư lao động đã được nghiên cứu dưới nhiều tiếp cận lý thuyết khác nhau. Các nghiên cứu từ giữa thế kỷ XX trở về trước chủ yếu chịu ảnh hưởng của lý thuyết kinh tế học tân cổ điển, coi di cư lao động là phản ứng mang tính cá nhân và duy lý trước chênh lệch tiền lương và cơ hội việc làm giữa các vùng hoặc giữa các quốc gia (Todaro, 1969). Trên cơ sở phê phán cách tiếp cận mang tính cá nhân này, lý thuyết kinh tế học mới về di cư lao động đã chuyển trọng tâm phân tích sang hộ gia đình, nhấn mạnh di cư như một chiến lược tập thể nhằm quản lý rủi ro, đa dạng hóa nguồn thu nhập và khắc phục những khiếm khuyết của thị trường tại nơi

đi (Stark & Bloom, 1985). Mặc, vấn đề logic kinh tế của di cư lao động đã được làm rõ, nhưng các cách tiếp cận này chưa chú ý đầy đủ đến bối cảnh lịch sử, văn hóa, quan hệ quyền lực và các ràng buộc mang tính cấu trúc của cộng đồng di cư cũng như điểm tiếp nhận di cư.

Trong khi đó, các lý thuyết cấu trúc - lịch sử và kinh tế chính trị nhìn nhận quá trình di cư lao động trong bối cảnh phát triển của chủ nghĩa tư bản. Sự phát triển này dẫn đến tình trạng phát triển không đồng đều và nhu cầu lao động chênh lệch giữa các khu vực, quốc gia. Lý thuyết này cho rằng, di cư được định hình bởi những bất bình đẳng mang tính hệ thống hơn là sự lựa chọn tự do đơn thuần (Wallerstein, 1974; Wolf, 1982). Từ thập niên 1990, lý thuyết mạng lưới di cư và chủ nghĩa xuyên quốc gia tiếp tục mở rộng phạm vi phân tích khi chỉ ra rằng, các mạng lưới xã hội giúp giảm chi phí và rủi ro di cư, qua đó duy trì các dòng di cư lao động theo thời gian (Massey et al., 1993). Cách tiếp cận xuyên quốc gia nhấn mạnh rằng người di cư duy trì các mối liên kết xã hội, kinh tế và chính trị bền vững vượt qua biên giới quốc gia, hình thành những mạng lưới xã hội xuyên quốc gia, làm biến đổi quan hệ lao động, bản sắc và cảm thức thuộc về của người di cư (Basch et al., 1994). Các nghiên cứu gần đây tập trung vào thể chế, quản trị Nhà nước và tính bất bình đẳng của lao động, cho thấy cách các chế độ nhập cư và cấu trúc thị trường lao động tạo ra những dạng dễ bị tổn thương và phân tầng khác nhau giữa người lao động di cư (Anderson, 2010). Nhìn chung, các lý thuyết này khẳng định rằng, di cư lao động là một quá trình đa chiều, được định hình đồng thời bởi động lực kinh tế, quan hệ xã hội và các cấu trúc quyền lực vận hành ở nhiều cấp độ khác nhau.

Từ sự đa dạng của các khung lý thuyết trên, bài viết này giới thiệu khái quát về tiếp cận nhân học trong nghiên cứu di cư lao động tự do trên thế giới và điếm qua các nghiên cứu về vấn đề này ở vùng biên giới nước ta. Trên cơ sở đó, bài viết thảo luận một số vấn đề, nội dung cần quan tâm hơn nữa cho các nghiên cứu về chủ đề này trong tương lai.

Khác với một số ngành khoa học khác, các nhà nhân học nhìn nhận di cư lao động như một quá trình xã hội gắn chặt với bối cảnh lịch sử và văn hóa chứ không chỉ đề cập bối cảnh và mục tiêu kinh tế. Những cách tiếp cận trong nhân học đã phê phán các mô hình “lực đẩy - lực hút” của kinh tế học tân cổ điển, đồng thời, nhấn mạnh vai trò của lịch sử thuộc địa, sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản và phát triển không đồng đều trong việc định hình các dòng di cư lao động (Meillassoux, 1981; Wolf, 1982). Trong nhân học, di cư không chỉ đơn thuần được hiểu là sự di chuyển của con người, mà còn là một quá trình xã hội và văn hóa làm biến đổi bản sắc, mối quan hệ và ý nghĩa của địa điểm. Các lý thuyết nhân học về di cư lao động tập trung vào cách con người trải nghiệm, diễn giải và tái tạo bản sắc cá nhân, bản sắc cộng đồng trong các bối cảnh văn hóa và lịch sử cụ thể (Rigg et al., 2012). Thay vì chỉ hỏi tại sao con người di cư, các nhà nhân học đặt câu hỏi về phương thức di cư, phương thức tổ chức lại cuộc sống hàng ngày tại điểm đến, chiến lược duy trì quan hệ với quê nhà, vai trò giới và sự gắn kết gia đình trong quá trình di cư. Quan điểm này nhấn mạnh đến tính chủ động và trải nghiệm sống, cho thấy cách người di cư thích ứng và duy trì bản sắc trong bối cảnh mới. Về bản chất, nhân học xem di cư là một quá trình thích nghi, đàm phán và hình thành bản

sắc văn hóa, không thể tách rời khỏi các mối quan hệ quyền lực toàn cầu và hoạt động thường ngày của con người.

Một đóng góp quan trọng của nhân học là sự chú trọng vào đời sống thường nhật và trải nghiệm sống của người di cư. Các nghiên cứu nhân học cho thấy di cư lao động chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi quan hệ thân tộc, nền kinh tế đạo đức và các mạng lưới xã hội - những yếu tố vừa tạo điều kiện vừa đặt ra giới hạn cho quyết định di cư lao động (Portes, 1997; Massey et al., 1993). Quyết định di cư thường mang tính tập thể hơn là cá nhân, gắn với các chiến lược sinh kế của hộ gia đình nhằm phân tán rủi ro và duy trì tái sản xuất xã hội (Stark & Bloom, 1985).

Từ thập niên 1990, chủ nghĩa xuyên quốc gia đã trở thành một khung phân tích quan trọng trong nghiên cứu di cư của nhân học. Các học giả cho rằng người di cư duy trì những “mạng xã hội” xuyên quốc gia thông qua kiều hối, giao tiếp thường xuyên và các hình thức di cư quay vòng (Basch et al., 1994; Siu, 2015). Cách tiếp cận dân tộc học đa điểm (multi-sited ethnography) đặc biệt có giá trị trong việc làm rõ cách di cư lao động tái cấu trúc bản sắc, quan hệ giới và đời sống cộng đồng ở cả nơi đi và điểm đến (Marcus, 1995). Phân tích theo góc độ giới cho thấy, lao động di cư - đặc biệt trong lĩnh vực giúp việc gia đình và chăm sóc - thường bị đánh giá thấp (Constable, 2007).

Các nghiên cứu gần đây tập trung mạnh vào tính bất bình của lao động, tình trạng pháp lý và quản trị di cư (Galemba, 2018). Nhiều công trình chỉ ra rằng, các chế độ lao động tạm thời, chính sách nhập cư và chuỗi giá trị lao động toàn cầu tạo ra mức độ bị tổn thương khác nhau đối với người lao động di cư (Anderson, 2010; Parreñas, 2001). Không ít trường hợp người di cư do ảo tưởng về những điều tốt đẹp ở nơi đến mà tự đặt mình vào những khó khăn, rủi ro. Kwon (2023) đã mô tả những thách thức nghiệt ngã mà người Trung Quốc gốc Hàn ở khu vực Đông Bắc nước này phải đối mặt khi nỗ lực di cư đến Hàn Quốc tìm việc làm dưới cám dỗ của cái gọi là “giấc mơ Hàn”.

Về phương pháp luận, các nhà nhân học chủ yếu dựa vào nghiên cứu thực địa dài ngày để tiến hành quan sát tham dự, phỏng vấn lịch sử cuộc đời và nghiên cứu đa địa điểm. Những phương pháp này cho phép kết nối các cấu trúc chính trị - kinh tế vĩ mô với trải nghiệm chủ quan và các thực hành thường nhật của người di cư trong một chiều dài lịch sử. Các phương pháp tiếp cận nhân học đương đại cũng nhấn mạnh chủ nghĩa xuyên quốc gia - ý tưởng cho rằng người di cư duy trì các kết nối đồng thời với nhiều nơi chứ không chỉ giữa nơi đi và nơi đến (Baschet et al., 1994). Điều này đã dẫn đến khái niệm về “xã hội xuyên quốc gia” - nơi quan hệ kinh tế, chính trị và tình cảm của người di cư trải dài qua biên giới nhiều quốc gia. Hơn nữa, nhân học vùng biên giới khám phá cách những người sống gần biên giới tạo ra các nền văn hóa lai ghép (Donnan và Wilson, 1999). Những nghiên cứu này xem di cư không phải là một ngoại lệ hay hiện tượng bất thường mà là một đặc điểm bình thường và cấu thành nên đời sống con người, gắn chặt với ý nghĩa văn hóa và thực tiễn xã hội.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu di cư lao động ở vùng biên giới

1.1. Khái quát về vùng biên giới và di cư ở vùng biên giới

Sau cuộc sáp nhập một số tỉnh, thành mang tính lịch sử năm 2025, theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/11/2025, Việt Nam có 22 tỉnh có đường biên giới đất liền với 248 xã¹. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc thiểu số (DTTS), trong đó nhiều dân tộc đồng thời cư trú ở cả hai bên đường biên giới, có quan hệ lịch sử, thân tộc lâu đời. Những dân tộc này vẫn duy trì quan hệ, hợp tác làm ăn, thường xuyên qua lại thăm thân. Đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc có chiều dài 1.449,56km, tiếp giáp giữa 7 tỉnh của Việt Nam với tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang thuộc tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc². Đường biên giới đất liền với Lào có chiều dài 2.337,459km, chạy qua 9 tỉnh của Việt Nam và 10 tỉnh của Lào³, đường biên giới với Campuchia có chiều dài trên 1.200km, điểm khởi đầu ở vị trí là giao điểm đường biên giới giữa ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào, điểm kết thúc ở vị trí cuối cùng của đường biên giới đất liền trên bờ Vịnh Thái Lan tiếp giáp tỉnh Kiên Giang⁴.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số. Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư thành vùng xuất cư; đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư lớn nhất. Về mặt di cư nội địa, có hai xu thế di cư chính của người DTTS. *Thứ nhất*, trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010, có khoảng 43.000 hộ với khoảng 200.000 người DTTS từ phía Bắc di cư vào các tỉnh Tây Nguyên. Từ năm 2005 đến năm 2021, tỉnh Đắk Lắk (cũ) có 1.921 hộ di cư đến với hơn 9.000 khẩu, trong đó chỉ riêng người Hmông (Mông) đã chiếm 1.500 hộ, 7.818 khẩu. Tại tỉnh Đắk Nông (cũ), giai đoạn năm 2005 đến hết tháng 12/2019 cũng có 5.400 hộ với 23.600 khẩu, trong đó người DTTS là 4.800 hộ (Lê Hường, 2021). Cần lưu ý rằng, số liệu này có thể không phản ánh đúng thực trạng bởi nhiều trường hợp nhập cư mà chưa khai báo với chính quyền địa phương. *Thứ hai*, xu thế di cư của người Khơ-me (Khmer), Chăm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến các khu công nghiệp lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Trong số các tỉnh miền núi phía Bắc, tình trạng di cư tự do của người DTTS diễn ra phổ biến ở hai tỉnh Điện Biên và Cao Bằng, chiếm gần 50% số dân di cư tự do toàn vùng, với xu thế di cư xuyên biên giới là chủ đạo (Nguyễn Đình Tấn chủ biên, 2020). Nguyên nhân chính của quá trình di cư này là do thiếu đất canh tác.

¹ Số địa phương có đường biên giới trên biển là 21 tỉnh, 310 xã.

² Từ Tây sang Đông là Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh.

³ Các tỉnh này bao gồm: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng và Quảng Ngãi. 10 tỉnh biên giới của Lào là Phongsaly, Luang Prabang, Houaphanh, Xiangkhoang, Bolikhamxai, Khammouan, Savannakhet, Salavan, Sekong và Attapeu.

⁴ 09 tỉnh của Campuchia là Ratanakiri, Mondulakiri, Kratié, Tbong Khmum, Svay Rieng, Prey Veng, Kandal, Takéo và Kampot. 10 tỉnh của Việt Nam là Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau (xem thêm Phụ lục kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP).

Về di cư lao động tự do xuyên biên giới, theo thống kê sơ bộ của Bộ Ngoại giao Việt Nam và Lào, đến tháng 8/2021 có 7.066 người di cư tự do từ Việt Nam sang Lào và 679 người kết hôn không giá thú với người Lào; 4.535 người từ Lào di cư sang Việt Nam và 1.385 người Lào kết hôn không giá thú với người Việt Nam (Nhân dân online, 2014). Điều này tạo ra khó khăn trong công tác quản lý toàn diện vùng biên của chính quyền cơ sở. Năm 2017, chỉ tính riêng ở xã Phố Cáo, Đồng Văn, Hà Giang (cũ) có đến gần 800 người sang Trung Quốc lao động mùa vụ, con số này lên tới hàng nghìn ở Sơn La hay Nghệ An (Nguyễn Đình Tấn, 2020). Quá trình di cư lao động tự do của người DTTS bên cạnh những mặt tích cực cũng đặt ra một số thách thức: thiếu lực lượng lao động dẫn đến tình trạng bỏ hoang đất, phát sinh tệ nạn xã hội (Vũ Đình Mười chủ biên, 2024); bị phân biệt đối xử trong chế độ làm việc, trẻ nhỏ không được giáo dục, chăm sóc đầy đủ; phai nhạt bản sắc văn hóa tộc người (Nguyễn Đình Tấn, 2020; Trần Minh Hằng, 2022); đối mặt với nhiều rủi ro về mặt xã hội (Nguyễn Văn Chính, 2020).

1.2. Nghiên cứu về di cư lao động của người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới nước ta

Một là, hoạt động di cư lao động xuyên biên giới của các DTTS phát triển mạnh nhất ở khu vực miền núi phía Bắc và các tỉnh Tây Nam Bộ. Nhờ có chính sách phát triển kinh tế vùng biên giới của Chính phủ, việc ký kết các hiệp định thương mại, hợp tác phát triển kinh tế giữa Chính phủ Việt Nam với các quốc gia láng giềng, sự phát triển của hệ thống giao thông cũng như mối quan hệ thân tộc ở hai phía đường biên, hoạt động di cư lao động xuyên biên giới có điều kiện phát triển mạnh từ khoảng 15 năm trở lại đây. Xu thế di cư lao động xuyên biên giới đang ngày càng phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á, khu vực có nhiều điểm tương đồng về tộc người, tôn giáo hay bản sắc văn hóa. Chính vì thế, đã có một số nhà nhân học nghiên cứu về quá trình này ở nước ta.

Hai là, một nghiên cứu điểm ở khu vực miền núi phía Bắc chỉ ra xu thế di cư lao động sang Trung Quốc là phổ biến nhất. Vũ Đình Mười (Chủ biên, 2024) đã cho thấy, hoạt động di cư lao động xuyên biên giới của người Tày, Nùng ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại tỉnh Lạng Sơn phổ biến trước khi dịch Covid - 19 diễn ra và có xu thế giảm mạnh sau đó. Yếu tố kinh tế, việc làm, là động lực chính thúc đẩy quá trình di cư này. Tuy nhiên, bên cạnh lợi ích kinh tế, hình thức di cư này cũng có rủi ro về trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng như một nghiên cứu được tiến hành ở hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng đã so sánh giữa người Tày, Nùng, Lô Lô để chỉ ra xu thế lao động xuyên biên giới đang bộc lộ những hậu quả tiêu cực do người dân thiếu thông tin cần thiết trước và trong quá trình di cư (Trần Quý Long, 2017). Do đó, ngoài việc thông tin, tuyên truyền và tăng cường công tác quản lý, thì việc hướng dẫn cụ thể cho người dân khi đi lao động bên kia biên giới theo đúng quy định là rất cần thiết. Qua việc điều tra bằng phiếu hỏi đối với cán bộ quản lý và tộc người thiểu số ở một số tỉnh Hòa Bình (cũ), Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Vũ Trường Giang (2018) cũng đã chỉ ra tính phổ biến của hoạt động di cư lao động sang Trung Quốc ở nhiều dân tộc khác nhau song cùng vì mục đích việc làm, thu nhập. Đóng góp của nghiên cứu này là đề xuất

cần có chính sách theo dõi quá trình di cư của người dân thông qua việc đăng ký nhằm hạn chế những rủi ro có thể phát sinh.

Bên cạnh nhóm Tày, Nùng thì người Ngái cũng tham gia vào dòng di cư lao động sang Trung Quốc trong khoảng 15 năm trở lại đây (Lương Thu Trang, 2017). Các nhóm dân tộc cư trú dọc vùng biên như người Mông (Hmông) thường tìm kiếm cơ hội việc làm ở bên kia biên giới thông qua mối quan hệ họ hàng, đồng tộc. Họ chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Hoạt động này đem lại thu nhập ổn định và cao hơn so với làm việc trong nước. Các nghiên cứu của Vũ Đình Mười, Vũ Trường Giang đã nói đến ở trên cũng chỉ ra lợi ích kinh tế và mối quan hệ đồng tộc đóng vai trò quan trọng thúc đẩy không ngừng quá trình tộc người này sang bên kia biên giới tìm kiếm việc làm. Quá trình này được thúc đẩy bởi mối quan hệ từ mạng lưới xã hội. Độ tuổi của đối tượng chính tham gia vào quá trình này ngày càng trẻ hơn. Tuy nhiên, nó cũng đặt nhóm phụ nữ vào nguy cơ bị bóc lột sức lao động và lạm dụng tình dục như một nghiên cứu ở tỉnh Lạng Sơn đã chỉ ra (Hickerson, 2013). Thậm chí, nhiều nông dân di cư lao động tự do xuyên biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc phải đối mặt với tình trạng bấp bênh và rủi ro pháp lý do phụ thuộc vào môi giới lao động để tìm việc làm mà không có nhận thức đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình khi sang làm thuê cho các nông trại ở Trung Quốc (Dang Bao Nguyet, 2025). Chính vì thế, nếu thiếu kiểm soát từ phía chính quyền địa phương, hoạt động di cư lao động xuyên biên giới tự do có thể tiềm ẩn những rủi ro về mặt xã hội, an ninh quốc phòng.

Ba là, xu thế di cư lao động xuyên biên giới không chỉ diễn ra ở một số tộc người tại khu vực miền núi phía Bắc mà còn được ghi nhận cả ở khu vực biên giới Tây Nam Bộ, điển hình ở người Chăm hay người Khơ-me. Trong vòng 10 năm trở lại đây, người Chăm di cư lao động nhiều hơn sang Campuchia cũng như một số nước ở khu vực Đông Nam Á. Có những xã số lượng người Chăm di cư chiếm 10% dân số Chăm tại địa phương. Khác với các DTTS vùng miền núi phía Bắc, thời gian di cư của người Chăm thường dài hơn, công việc họ tham gia thường là hoạt động buôn bán nhỏ. Mạng lưới xã hội thông qua quan hệ tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối, hỗ trợ hoạt động di cư lao động của người Chăm (Nguyễn Đình Tấn chủ biên, 2020). Trong khi đó, mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới là nhân tố chính giúp người Khơ-me dễ dàng tìm kiếm việc làm khi di cư lao động. Giống như ở nhiều DTTS tại khu vực miền núi phía Bắc, thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm, thu nhập thấp là những nguyên nhân chính khiến ngày càng có nhiều người Khơ-me di cư lao động xuyên biên giới (Huynh Truong Huy, 2019). Điều đáng lưu ý là hoạt động di cư lao động của người Khơ-me sang Campuchia ở một số địa phương tiềm ẩn nguy cơ xung đột hay rủi ro xã hội.

Những tổng quan bước đầu ở phần trên cho thấy, xu thế di cư lao động tự do của người DTTS ở vùng biên giới nước ta phát triển mạnh trong vòng 15 năm trở lại đây. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu chưa nhiều, thiên về định tính; chưa phân tích sâu được những tác động về văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Hầu hết, các nghiên cứu tập trung vào phân tích nguyên nhân, tác động của quá trình này với đối tượng di cư lao động mà chưa mở rộng đến việc đánh

giá ảnh hưởng của nó đến cộng đồng tại quê nhà cũng như tại nơi đến. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu không phân tách di cư vì các mục đích khác nhau như: hôn nhân, tái định cư, học tập, khám chữa bệnh. Chính vì thế, bức tranh về di cư lao động tự do chưa được mô tả một cách chính xác. Trong khi đó, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là phát triển toàn diện vùng biên, coi đó như một biện pháp hữu hiệu để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu này thì một trong những nhiệm vụ hàng đầu là phải đảm bảo có đủ nguồn nhân lực tại chỗ, không để tình trạng di cư lao động tự do phát triển thiếu kiểm soát, dẫn đến thiếu hụt lực lượng trong độ tuổi lao động tại các xã vùng biên giới.

Thêm vào đó, hầu hết các nghiên cứu được thực hiện trong thời gian ngắn, tại một hoặc hai điểm nghiên cứu của một tỉnh và chưa có sự so sánh với các vùng biên giới khác. Những phân tích chưa đặt quá trình di cư của người DTTS trong sự tương tác với chính sách, quy định hiện hành, chính quyền địa phương hay pháp luật. Phát hiện từ các nghiên cứu thiên về kết luận di cư mang tính kinh tế chứ chưa gắn sâu với trải nghiệm, khát vọng cá nhân, nghĩa vụ gia đình hay bản sắc và ký ức tập thể. Phương pháp định tính vẫn phổ biến và một số khảo sát định lượng chưa được tiến hành trên số lượng mẫu đủ lớn với các biến khảo sát phù hợp. Hoạt động nghiên cứu thực địa của hầu hết các nghiên cứu mới được thực hiện ở phía Việt Nam mà chưa có điều kiện triển khai ở bên kia biên giới.

2. Vấn đề đặt ra cho nghiên cứu về di cư lao động ở vùng biên giới Việt Nam hiện nay

Cuộc cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy chính quyền từ Trung ương đến cơ sở năm 2024 và 2025 đặt ra những vấn đề mới trong quản lý dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng cho vùng biên giới nước ta. Hơn nữa, diễn biến phức tạp trong tranh chấp lãnh thổ vùng biên ở một số quốc gia trong khu vực cũng đòi hỏi cần có những nghiên cứu phù hợp nhằm nhận diện rủi ro tiềm ẩn, qua đó, đề xuất các kiến nghị kịp thời cho Đảng và Nhà nước. Chính vì thế, có nhiều điểm mới cần lưu ý khi nghiên cứu về vùng biên giới nói chung, di cư lao động tự do của người DTTS ở khu vực này nói riêng.

2.1. Về mặt lý luận

Thứ nhất, trong cách tiếp cận, cần nhận thức rõ tính lịch sử - văn hóa của không gian vùng biên giới. Biên giới đất liền giữa nước ta với các nước láng giềng không chỉ là ranh giới hành chính - chính trị, mà còn là không gian xã hội được kiến tạo lịch sử, nơi các cộng đồng dân tộc và mạng lưới sinh kế xuyên biên giới đã tồn tại qua nhiều thế kỷ. Chính vì thế, bên cạnh phương diện kinh tế, các nhà nhân học cần nhìn nhận quá trình này trong mối liên hệ với việc duy trì, kiến tạo truyền thống và sự đan xen bản sắc giữa “bên này” và “bên kia” biên giới. Điểm mạnh của nghiên cứu nhân học là lột tả sự đa dạng của trải nghiệm cá nhân trong quá trình di cư lao động tự do; so sánh và luận giải sự đa dạng đó trong mối quan hệ biện chứng với các yếu tố chủ quan (điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường tự nhiên, bản sắc văn hóa) và khách quan (chính sách của Nhà nước, thị trường, biến đổi khí hậu, thiên tai). Thêm vào đó, cần nhìn nhận biên giới là “không gian phát triển”, “không gian động” nhằm nhận diện hoạt động di cư lao động tự do trong bối cảnh khu vực, xuyên biên giới hay xuyên quốc gia.

Thứ hai, cần luận giải động cơ và ý nghĩa di cư một cách toàn diện hơn. Quyết định di cư lao động cần được phân tích sâu sắc hơn nữa trong bối cảnh hộ gia đình, nghĩa vụ giới và thế hệ; các chuẩn mực văn hóa tộc người hay khát vọng cá nhân. Cách tiếp cận truyền thống thường gắn di cư lao động với nhu cầu tìm việc làm, tăng thu nhập. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Trong bối cảnh hiện nay, di cư có thể xuất phát từ động lực làm giàu, khát vọng muốn phát triển hơn nữa. Một bộ phận người di cư lao động không phải vì họ thiếu việc làm, thiếu thu nhập, thiếu tư liệu sản xuất ở quê nhà. Người di cư không nhất thiết phải là nhóm bần cùng về kinh tế, yếu kém về năng lực hay hạn chế về các nguồn lực khác. Chính vì thế, cách tiếp cận chức năng trước đây về di cư không giúp đưa ra nhận thức, đánh giá toàn diện về xu thế này ở nhiều DTTS, ở các vùng biên giới khác nhau.

Thứ ba, cần bổ sung một số phương pháp nghiên cứu. Để nhận diện được đầy đủ quá trình di cư lao động tự do của người DTTS, việc nghiên cứu ở cả điểm đi và điểm đến là rất cần thiết, đặc biệt là phương pháp quan sát tham dự trong nghiên cứu nhân học. Chính vì thế, nếu chỉ lệ thuộc vào phỏng vấn hồi cố tại điểm đến hoặc điểm đi sẽ không đem lại những nhận định toàn diện, đầy đủ. Bên cạnh đó, cần kết hợp các phương pháp định tính với khảo sát định lượng ở quy mô mẫu đủ mang tính đại diện cho đối tượng nghiên cứu nhằm có thể nhận diện, so sánh các chiều cạnh, xu thế, tác động khác nhau của quá trình di cư. Việc chọn mẫu phải tuân thủ theo các nguyên tắc thống kê, dựa trên khảo cứu tài liệu và bám sát mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu. Đặc biệt, áp dụng phương pháp nghiên cứu lặp lại là rất cần thiết nhằm kiểm chứng tính xác thực, khái quát của kết quả nghiên cứu hay tính phù hợp, hiệu quả của lý thuyết áp dụng. Có 3 cách để triển khai nghiên cứu lặp lại bao gồm: (1) Lặp lại chính xác: giữ nguyên mẫu, công cụ, phương pháp, điểm nghiên cứu; (2) Lặp lại có điều chỉnh: giữ nguyên phương pháp, khung phân tích nhưng thay điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu; (3) Lặp lại khái niệm: nghiên cứu cùng một chủ đề, đối tượng, địa điểm nhưng sử dụng phương pháp nghiên cứu khác.

Thứ tư, cần đề cao đạo đức nghiên cứu của nhà nhân học. Nghiên cứu nhân học nói chung, ở vùng biên giới nói riêng thường có tính nhạy cảm về chính trị và văn hóa. Chính vì thế, nhà nhân học cần tuân thủ nghiêm ngặt quy định bảo mật thông tin, bảo vệ người dân, không gây ra bất cứ rủi ro về thể chất, kinh tế, tâm lý, xã hội nào đối với người tham gia vào nghiên cứu. Cần nhấn mạnh đạo đức nghiên cứu hay đạo đức nghề nghiệp không chỉ đơn thuần là việc ẩn danh người cung cấp thông tin hay địa bàn nghiên cứu. Trong bối cảnh hiện nay ở nước ta, đạo đức nghiên cứu của nhà nhân học bao gồm ít nhất 4 nội dung sau:

(1) *Tự nguyện tham gia*: nhà nhân học cần giải thích rõ cho người dân rằng họ có quyền đồng ý hoặc từ chối, rút lui khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào; được từ chối trả lời những câu hỏi mà họ không muốn; giải thích rõ cho người tham gia về mục đích, phương pháp, rủi ro và cách sử dụng, bảo quản, công bố dữ liệu, dự kiến xuất bản của nghiên cứu mình đang triển khai.

(2) *Tôn trọng giá trị văn hóa, phong tục, tri thức địa phương*: nhà nhân học cần tránh định kiến, không sử dụng chuẩn mực của mình làm thước đo khi đánh giá về văn

hóa, thực hành văn hóa của người dân; cần tuyệt đối tôn trọng và không làm tổn hại đến cấu trúc xã hội hay niềm tin của cộng đồng ngay cả khi niềm tin đó trái ngược, xung đột với niềm tin của nhà nhân học.

(3) *Liên chính khoa học*: nhà nhân học không được ngụy tạo, bóp méo hay chọn lọc dữ liệu một cách thiên kiến để chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết nghiên cứu mà mình đưa ra; cần phân biệt rõ giữa mô tả thực địa, diễn giải và quan điểm cá nhân. Trong kết quả nghiên cứu cần minh bạch về vai trò của nhà nghiên cứu (nhất là khi triển khai theo nhóm), các nguồn tài trợ hay các xung đột lợi ích (nếu có).

(4) *Trách nhiệm với cộng đồng nghiên cứu*: thay vì chỉ sử dụng kết quả nghiên cứu cho mục đích, lợi ích của mình, nhà nhân học cần chia sẻ kết quả nghiên cứu với người dân một cách dễ tiếp cận nhất. Khi có thể, nhà nhân học cần sử dụng kết quả nghiên cứu để đưa ra đóng góp tích cực cho cộng đồng hoặc hỗ trợ tiếng nói của họ trong các diễn đàn chính sách.

2.2. Về mặt thực tiễn

Quá trình sáp nhập cấp tỉnh, xã, chấm dứt hoạt động của cấp huyện được dự báo sẽ dẫn đến biến động về phân bố dân cư, quy hoạch phát triển kinh tế ở bình diện quốc gia, trong đó có vùng biên giới nước ta. Cùng với thực tế này, quá trình chuyển đổi số là xu thế tất yếu và chắc chắn sẽ có những tác động toàn diện đến mọi mặt đời sống của người dân nói chung, thực trạng di cư lao động tự do của người DTTS nói riêng. Chính vì thế, các nhà nhân học cần quan tâm tới năm chủ đề nghiên cứu mang tính thời sự sau:

(1) *Tác động của quá trình sáp nhập, cải cách hành chính tới đối tượng và mục đích di cư lao động*: đây là một vấn đề mới nhưng rất quan trọng, giúp đưa ra những kiến nghị chính sách cho vùng biên giới nước ta.

(2) *Những xu thế di cư lao động mới trong bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính*: theo dự báo, di cư lao động xuyên biên giới, xuyên quốc gia, di cư lao động có trình độ cao sẽ phát triển hơn nữa trong tương lai. Chính vì thế, bên cạnh nghiên cứu di cư nội địa, đây cũng là chủ đề cần được quan tâm. Bên cạnh đó, dòng nhập cư từ các tỉnh đồng bằng lên khu vực biên giới cũng đặt ra nhiều thách thức cho công tác quản lý vùng biên và cần được nghiên cứu.

(3) *Những xu thế di cư lao động mới trong bối cảnh chuyển đổi số*: Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số đã, đang và sẽ tác động lớn đến nhu cầu của thị trường lao động ở bình diện toàn cầu cũng như vùng biên giới của bất cứ quốc gia nào. Sự phát triển của công nghệ có thể dẫn đến xu thế “di cư lao động online” hay thay đổi dòng và tính chất di cư trong tương lai không xa.

(4) *Vai trò của mạng lưới xã hội, quan hệ tộc người trong quá trình di cư lao động*: quá trình sáp nhập các đơn vị hành chính sẽ kéo theo việc hình thành, mở rộng mạng lưới xã hội mới, từ đó có thể thúc đẩy hoặc điều chỉnh dòng di cư, đối tượng và tính chất di cư.

(5) *Sự tương tác giữa điểm đi và điểm đến*: người di cư lao động tự do luôn duy trì mối quan hệ tương tác với mạng lưới thân tộc, xã hội ở quê nhà. Chính vì thế, cần làm rõ hơn mối quan hệ biện chứng giữa quá trình di cư với sự phát triển, biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng, bền vững môi trường ở quê nhà.

KẾT LUẬN

Di cư lao động tự do của người DTTS ở vùng biên giới là một hiện tượng xã hội gắn với lịch sử hình thành không gian biên giới, cấu trúc tộc người và những biến đổi kinh tế - xã hội đương đại. Bài viết cho thấy nhân học có vai trò đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu về di cư lao động khi xem xét khía cạnh trải nghiệm cá nhân, tương tác, biến đổi về văn hóa, xã hội hay mối quan hệ giữa người dân với chính quyền địa phương trong quá trình di cư thay vì quá tập trung vào yếu tố thu nhập, việc làm, điều kiện và chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, để có những đóng góp thực tế cho cộng đồng và đưa ra kiến nghị, giải pháp khả thi, hiệu quả về mặt chính sách, các nhà nhân học cũng cần quan tâm đến một số yêu cầu mới về mặt lý luận và thực tiễn khi nghiên cứu về di cư lao động tự do của người DTTS ở vùng biên giới nước ta.

Về mặt lý luận, nhân học góp phần đưa ra cách tiếp cận mới về vùng biên giới như không gian văn hóa, không gian phát triển; nhìn nhận di cư như lựa chọn cần được tôn trọng. Di cư nói chung, di cư lao động nói riêng là quá trình mang tính tất yếu, diễn ra trong lịch sử và sẽ còn tiếp tục trong tương lai. Quá trình này có thể gây ra một số khó khăn cho công tác quản lý xã hội nhưng chính là động lực cho sự phát triển của bất cứ quốc gia nào. Về mặt thực tiễn, nhân học góp phần đưa ra những luận giải khoa học về biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng biên giới nước ta dưới tác động của quá trình di cư lao động; nhận diện đâu là tác động tích cực, đâu là tác động tiêu cực, đâu là nhóm hưởng lợi nhiều nhất, đâu là nhóm dễ tổn thương. Dựa trên những phân tích này, nhân học cũng góp phần đề xuất các giải pháp cho công tác quản lý, phát triển vùng biên giới nước ta./.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, B. (2010). Migration, immigration controls and the fashioning of precarious workers. *Work, Employment and Society*, 24 (2), pp. 300-317. <https://doi.org/10.1177/0950017010362141>
2. Basch, L., Glick Schiller, N., & Szanton Blanc, C. (1994). *Nations unbound: Transnational projects, postcolonial predicaments, and deterritorialized nation-states*. Gordon and Breach.
3. Constable, N. (2007). *Maid to order in Hong Kong: Stories of migrant workers*. Cornell University Press.
4. Dang Bao Nguyet.(2025). Farmer-farmworkers: Cross-border wage labor in the northeastern Vietnam-southwestern China region. *Agriculture and Human Values*, 42, pp. 2521-2539. <https://doi.org/10.1007/s10460-025-10760-x>

5. Donnan, H., & Wilson, T. M. (2010). *Borderlands: Ethnographic approaches to security, power, and identity*. Lanham, MD: University Press of America.
6. Galembo, R. B. (2018). *Contraband corridor: Making a living at the Mexico-Guatemala border*. Stanford, CA: Stanford University Press.
7. Hickerson, D. (2013). *The cross-border migrant experience in Lang Son Province, Northern Viet Nam* (Master's thesis). The University of Western Ontario.
8. Huynh Truong Huy. (2009). Analysis of labor migration decision: Its determinants and benefits-The case of Khmer families in Tra Vinh Province of Viet Nam. *Deposited Working Paper Series*, No. 2009/20.
9. Kwon, J. H. (2023). *Borderland Dreams: The Transnational Lives of Korean Chinese Workers*. Duke University Press. <https://doi.org/10.2307/jj.7583942>
10. Lê Hoàng. (13/5/2021). Quyết sách cho vấn đề di cư tự phát: “Cơn sốt” di cư tự phát chưa hạ nhiệt. *Dân tộc và Phát triển*. <https://baodantoc.vn/quyet-sach-cho-van-de-di-cu-tu-phat-con-sot-di-cu-tu-phat-chua-ha-nhiet-bai-1-1620897398948.htm>
11. Lương Thu Trang. (2017). *Di cư lao động xuyên biên giới của người Ngái ở Lục Ngạn, Bắc Giang*. [Luận văn thạc sĩ Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội].
12. Marcus, G. E. (1995). Ethnography in/of the world system: The emergence of multi-sited ethnography. *Annual Review of Anthropology*, 24, pp. 95-117. <https://doi.org/10.1146/annurev.an.24.100195.000523>
13. Massey, D. S., Arango, J., Hugo, G., Kouaouci, A., Pellegrino, A., & Taylor, J. E. (1993). Theories of international migration: A review and appraisal. *Population and Development Review*, 19 (3), pp. 431-466.
14. Meillassoux, C. (1981). *Maidens, meal and money: Capitalism and the domestic community*. Cambridge University Press.
15. Nguyễn Đình Tấn. (Chủ biên, 2020). *Di dân của các dân tộc thiểu số: Những vấn đề đặt ra và giải pháp*. Nxb. Khoa học xã hội.
16. Nguyễn Văn Chính. (2020). *Di cư, đói nghèo và phát triển*. Nxb. Khoa học xã hội.
17. Nhân Dân Online. (6 January 2014). *Project approved to solve free migration, unregistered marriage in border areas with Laos*. <https://en.nhandan.vn/project-approved-to-solve-free-migration-unregistered-marriage-in-border-areas-with-laos-post21581.html>
18. Parreñas, R. S. (2001). *Servants of globalization: Women, migration, and domestic work*. Stanford University Press.
19. Portes, A. (1997). Immigration theory for a new century: Some problems and opportunities. *International Migration Review*, 31(4), pp. 799-825.

20. Rigg, J., Salamanca, A., Thompson, E. C., & Phongsiri, M. (2012). More than the soil: Rural change in Southeast Asia. *Asian Journal of Social Science*, 40 (3), pp. 283-306.
21. Siu, K. W. M. (2015). Remittances, everyday governance and migrant labour across the China-Vietnam border. *Journal of Contemporary Asia*, 45 (2), pp. 252-270.
22. Stark, O., & Bloom, D. E. (1985). The new economics of labor migration. *American Economic Review*, 75 (2), pp. 173-178.
23. Todaro, M. P. (1969). A model of labor migration and urban unemployment in less developed countries. *American Economic Review*, 59 (1), pp. 138-148.
24. Trần Minh Hằng. (2022). Di cư lao động và bản sắc văn hóa tộc người. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 12, tr. 93-102.
25. Trần Quý Long. (2017). Lao động xuyên biên giới của một số tộc người ở vùng biên giới khu vực Đông Bắc. Trong Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2016: *Một số vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay - Lý luận và thực tiễn* (tr. 445-454). Viện Dân tộc học. Nxb. Khoa học xã hội.
26. Vũ Đình Mười. (Chủ biên, 2024). *Di cư lao động xuyên biên giới của một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc*. Nxb. Khoa học xã hội.
27. Vũ Trường Giang. (Chủ biên, 2018). *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam*. Nxb. Lý luận Chính trị.
28. Wallerstein, I. (1974). *The modern world-system I*. Academic Press.
29. Wolf, E. R. (1982). *Europe and the people without history*. University of California Press.